

# GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No.: 64-15  
(RHEEM 02-MR1-2024)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that:

**BÌNH ĐUN NƯỚC NÓNG CÓ DỰ TRỮ / STORAGE WATER HEATERS**

Nhãn hiệu / Brand name:



Kiểu / Models: **Chi tiết trong Danh mục sản phẩm kèm theo giấy chứng nhận / Details of models in the Annex attached to this Certificate**

Được sản xuất bởi / Manufactured by:

**CÔNG TY TNHH RHEEM VIỆT NAM / RHEEM VIETNAM LIMITED**

Địa chỉ: Lô A3.1, Đường D5, KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương  
Address: Lot A3.1, Road D5, Dong An 2 Industrial Park, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province

Phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia / Conforms to the National Technical Regulation:

**QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**  
QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

**VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)**  
AND ALLOWED TO BEAR CR MARK

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:

**Phương thức 5 / Scheme 5**

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

(Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12<sup>th</sup> 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31<sup>st</sup> 2017 by Ministry of Science and Technology)

**Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 09/01/2025 đến ngày 08/8/2027**

This Certificate remains valid from January 09<sup>th</sup> 2025 to August 08<sup>th</sup> 2027

**GIÁM ĐỐC**  
DIRECTOR



**Nguyễn Thị Mai Hương**

## PHỤ LỤC / ANNEX

### DANH MỤC SẢN PHẨM BÌNH ĐUN NƯỚC NÓNG CÓ DỰ TRỮ, NHÃN HIỆU RHEEM ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

(Kèm theo Giấy chứng nhận số **64-15 (RHEEM 02-MR1-2024)**, ngày cấp 09/01/2025)

*LIST OF CERTIFIED RHEEM STORAGE WATER HEATERS, IN COMPLIANCE WITH THE TECHNICAL REGULATION QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN  
(Attached to the Certificate No. 64-15 (RHEEM 02-MR1-2024), dated 09/01/2025)*

| STT /<br>No. | Kiểu /<br>Models | Dung tích trữ<br>danh định /<br>Rated storage<br>capacity<br>(Liters) | Điện áp danh<br>định /<br>Rated voltage<br>(V a.c.) | Tần số danh<br>định /<br>Rated frequency<br>(Hz) | Công suất<br>danh định /<br>Rated power<br>(kW) | Áp suất danh<br>định /<br>Rated<br>pressure<br>(kPa) | Cấp IP /<br>IP class |
|--------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|
| 1.           | <b>RT-06-150</b> | 6                                                                     | 220-240                                             | 50/60                                            | 1.5 - 1.8                                       | 800                                                  | IP24                 |
| 2.           | <b>RT-10-150</b> | 10                                                                    |                                                     |                                                  |                                                 |                                                      |                      |
| 3.           | <b>RT-15-150</b> | 15                                                                    |                                                     |                                                  |                                                 |                                                      |                      |
| 4.           | <b>RT-23-150</b> | 23                                                                    |                                                     |                                                  |                                                 |                                                      |                      |

- Hết / End -